

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định tạm thời mức học phí đối với giáo dục mầm non,
giáo dục phổ thông, giáo dục chuyên nghiệp và dạy nghề
của các trường công lập thuộc tỉnh năm học 2015 - 2016**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021;

Thực hiện ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tại Văn bản số 803/HĐND-VP ngày 28/01/2016 về việc quy định tạm thời mức học phí đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục chuyên nghiệp và dạy nghề của các trường công lập thuộc tỉnh năm học 2015 - 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định tạm thời mức học phí đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục chuyên nghiệp và dạy nghề của các trường công lập thuộc tỉnh năm học 2015 - 2016 như sau:

I. Đối tượng áp dụng mức thu học phí:

1. Học sinh học tại các trường mầm non công lập (nhà trẻ, mẫu giáo).
2. Học sinh học tại các trường trung học cơ sở công lập.
3. Học sinh học tại các trường trung học phổ thông công lập.
4. Sinh viên, học sinh học tại các trường chuyên nghiệp và dạy nghề công lập thuộc tỉnh.

II. Mức học phí:

1. Giáo dục mầm non và phổ thông:

Nội dung	Mức thu học phí (đồng/tháng/học sinh)		
	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
1. Bậc học mầm non (nhà trẻ, mẫu giáo)			
- Nhóm học 1 buổi/ngày	37.000	20.000	11.000
- Nhóm học 2 buổi/ngày	50.000	27.000	15.000

2. Cấp Trung học cơ sở			
- Lớp 6, lớp 7:	32.000	17.000	9.000
- Lớp 8, lớp 9:	37.000	20.000	11.000
3. Cấp Trung học phổ thông	50.000	27.000	15.000

Thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III theo Quyết định số 447/QĐ-UBND ngày 19/9/2013 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về công nhận thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III thuộc vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2012 - 2015 và các quy định hiện hành của nhà nước.

2. Trung cấp chuyên nghiệp

a. Hệ đào tạo trong chỉ tiêu ngân sách

DVT: Nghìn đồng/tháng/họcsinh

STT	Nhóm ngành đào tạo	Mức học phí trung cấp chuyên nghiệp
1	Y dược	336
2	Nghệ thuật	150

b. Hệ đào tạo tự túc học phí:

DVT: Nghìn đồng/tháng/họcsinh

STT	Nhóm ngành đào tạo	Mức học phí trung cấp chuyên nghiệp
1	Kinh tế	260
2	Y dược	560
3	Nghệ thuật	400

3. Trung cấp nghề

a. Hệ đào tạo trong chỉ tiêu ngân sách:

DVT: Nghìn đồng/tháng/họcsinh

STT	Tên mã nghề	Mức học phí trung cấp nghề
1	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	140
2	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ	240

b. Hệ đào tạo tự túc học phí:

DVT: Nghìn đồng/tháng/họcsinh

STT	Tên mã nghề	Mức học phí trung cấp nghề
1	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	200
2	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ	350

4. Đào tạo cao đẳng

a. Đào tạo cao đẳng nghề trong chỉ tiêu ngân sách:

ĐVT: Nghìn đồng/tháng/họcsinh

STT	Tên mã nghề	Mức học phí Cao đẳng nghề
1	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	232
2	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ	350

b. Đào tạo cao đẳng nghề tự túc học phí:

ĐVT: Nghìn đồng/tháng/họcsinh

STT	Tên mã nghề	Mức học phí cao đẳng nghề
1	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	300
2	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ	400

c. Đào tạo cao đẳng (khỏi ngoài sự phạm):

ĐVT: Nghìn đồng/tháng/họcsinh

STT	Nhóm ngành đào tạo	Mức học phí cao đẳng
1	Khoa học xã hội	320
2	Khoa học tự nhiên	350

III. Nguyên tắc thu học phí

Học phí được thu định kỳ hàng tháng; nếu học sinh, sinh viên, học viên tự nguyện, nhà trường có thể thu một lần cho cả học kỳ hoặc cả năm học. Đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục thường xuyên, đào tạo thường xuyên và các khóa đào tạo ngắn hạn, học phí được thu theo số tháng thực học. Đối với cơ sở giáo dục phổ thông, học phí được thu 9 tháng/năm học. Đối với cơ sở giáo dục chuyên nghiệp, giáo dục nghề nghiệp, học phí được thu 10 tháng/năm học.

IV. Về chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, tổ chức thu, quản lý, sử dụng học phí và chế độ báo cáo: Thực hiện theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ và các quy định của pháp luật.

Điều 2. Giao Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn các địa phương, đơn vị, các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục chuyên nghiệp và dạy nghề công lập thuộc tỉnh thực hiện quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TTr.Tỉnh ủy (báo cáo);
- TTr.HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT.UBND tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN và các Hội Đoàn thể tỉnh;
- Sở Tư pháp; Viện KSND tỉnh; TAND tỉnh;
- Báo Gia Lai, Đài PTTH tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Các PVP.UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NC, KTTH, VHXH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Kpã Thuyên